

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. 2/two	9. D	17. D	25. B	33. D
2. 3	10. A	18. D	26. C	34. happiness
3. family-oriented	11. B	19. C	27. D	35. rewarding
4. elders	12. A	20. A	28. T	36. A
5. privacy	13. D	21. C	29. F	37. C
6. D	14. D	22. A	30. F	38. to slow down
7. A	15. C	23. D	31. T	39. in pursuing a teaching career since I love
8. A	16. B	24. A	32. A	40. must turn off music

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Family life has changed a lot over the past 50 years.

Firstly, nuclear families have replaced extended ones. In the past, there were usually three generations living together in a household. Now, there are often two generations only: parents and children.

Secondly, Vietnamese people are traditionally family-oriented. Holidays in the past mostly meant gathering, cooking and eating. Now, more families go out, visit a place, play and eat. Overall, holidays have become more relaxing and less tiring.

Lastly, families in the past spent more time talking and doing things together. Children came to their elders to share their experiences and look for answers to their questions. Today's children have more opportunities to learn from other sources. They do not depend all on their elders. While they listen to their parents, they want their parents to listen to them, too. The relation between parents and children is more democratic. Parents have learned to respect their children's independence and privacy.

Tạm dịch:

Cuộc sống gia đình đã thay đổi rất nhiều trong 50 năm qua.

Thứ nhất, gia đình hạt nhân đã thay thế các đại gia đình. Ngày xưa, trong một gia đình thường có ba thế hệ cùng chung sống. Bây giờ, thường chỉ có hai thế hệ: cha mẹ và con cái.

Thứ hai, người Việt có truyền thống hướng về gia đình. Ngày lễ trước đây chủ yếu là tụ tập, nấu nướng và ăn uống. Bây giờ, nhiều gia đình đi ra ngoài, đến thăm một nơi nào đó, ăn uống nhiều hơn. Nhìn chung, những ngày nghỉ đã trở nên thư giãn hơn và bớt mệt mỏi hơn.

Cuối cùng, các gia đình trước đây dành nhiều thời gian hơn để trò chuyện và làm việc cùng nhau. Trẻ em đến gặp người lớn tuổi để chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi của mình. Trẻ em ngày nay có nhiều cơ hội hơn để học hỏi từ các nguồn khác. Họ không phụ thuộc hoàn toàn vào người lớn tuổi. Trong khi họ lắng nghe cha mẹ, họ cũng muốn cha mẹ lắng nghe họ. Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái ngày càng dân chủ hơn. Cha mẹ đã học được cách tôn trọng sự độc lập và riêng tư của con mình.

1. 2/two

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker mentions _____ types of families.

(Người nói nhắc đến _____ loại gia đình.)

Nhìn vào chỗ trống ta biết chỗ trống cần điền một tính từ hoặc một con số.

Thông tin: Firstly, nuclear families have replaced extended ones. In the past, there were usually three generations living together in a household. Now, there are often two generations only: parents and children.

(Thứ nhất, gia đình hạt nhân đã thay thế các đại gia đình. Ngày xưa, trong một gia đình thường có ba thế hệ cùng chung sống. Bây giờ, thường chỉ có hai thế hệ: cha mẹ và con cái.)

Đáp án: two/ 2

2. 3

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

In an extended family, there is/are _____ generation(s) living together.

(Trong một đại gia đình, thường có _____ sống cùng nhau.)

Thông tin: Firstly, nuclear families have replaced extended ones. In the past, there were usually three generations living together in a household. Now, there are often two generations only: parents and children.

(Thứ nhất, gia đình hạt nhân đã thay thế các đại gia đình. Ngày xưa, trong một gia đình thường có ba thế hệ cùng chung sống. Bây giờ, thường chỉ có hai thế hệ: cha mẹ và con cái.)

Đáp án: three/ 3

3. family-oriented

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker describes Vietnamese people as _____.

(Người nói miêu tả người Việt Nam _____.)

describe sth as adj: mô tả về một cái gì như thế nào, ta điền một tính từ vào chỗ trống

family-oriented (adj): hướng về gia đình

Thông tin: Secondly, Vietnamese people are traditionally family-oriented.

(Thứ hai, người Việt có truyền thống hướng về gia đình.)

Đáp án: family-oriented

4. elders**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Children in the past usually came to their _____ to share their experiences.

*(Ngày xưa trẻ em thường tìm đến _____ của họ để chia sẻ trải nghiệm.)**their* là một tính từ sở hữu, ta điền một danh từ vào chỗ trốngelder (n): *người lớn tuổi***Thông tin:** Children came to their elders to share their experiences and look for answers to their questions.*(Trẻ em đến gặp người lớn tuổi để chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi của mình.)*

Đáp án: elders

5. privacy**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Today's children want their parents to respect their independence and _____.

*(Trẻ em ngày nay muốn bố mẹ của chúng tôn trọng sự độc lập và _____ của chúng.)*Các từ đi trước và sau *and* cần cùng dạng cùng thì với nhau, *independence* là một danh từ vậy ta điền một danh từ vào chỗ trống.privacy (n): *sự riêng tư***Thông tin:** Parents have learned to respect their children's independence and privacy.*(Cha mẹ đã học được cách tôn trọng sự độc lập và riêng tư của con mình.)*

Đáp án: privacy

6. D**Kiến thức:** Phát âm "s"**Giải thích:**A. symbol /'sɪmbl/B. seller /'selə(r)/C. dose /dəʊs/D. reserve /rɪ'zɜ:v/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /z/, phân gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /s/.

Đáp án: D

7. A**Kiến thức:** Phát âm "o"**Giải thích:**A. drone /drəʊn/B. blonde /blɒnd/C. robot /'rɒbɒt/

D. bother /'bʊðə(r)/

Phân gạch chân đáp án A phát âm là /əʊ/, phân gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /ɒ/.

Đáp án: A

8. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. disappoint /,dɪsə'pɔɪnt/

B. argument /'ɑ:gjʊmənt/

C. concentrate /'kɒnsntreɪt/

D. positive /'pɒzətɪv/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

9. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. receive /rɪ'si:v/

B. relax /rɪ'læks/

C. resource /rɪ'sɔ:s/

D. impulse /'ɪm.pʌls/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: D

10. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

contribute to: đóng góp vào

Domestic and industrial waste significantly contributes **to** air and water pollution.

(Rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp đóng góp đáng kể vào sự ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước.)

Đáp án: A

11. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. rip off: bán giá cắt cổ

B. enroll in: đăng ký học

C. cheer up: cổ vũ

D. care for: quan tâm đến

Jane decided to **enroll in** a photography course to improve her skills.

(Jane quyết định đăng kí một khóa học chụp ảnh để cải thiện kỹ năng.)

Đáp án: B

12. A

Kiến thức: Động từ đi cùng giới từ

Giải thích:

A. teased sb about sth: chọc ghẹo, trêu chọc, đùa cợt một cách không tử tế về điều gì

B. laughed at sb: cười ai đó

C. offered sb sth: đề nghị giúp đỡ

D. respected sb for sth: tôn trọng ai vì cái gì

Ali: You look upset Tina. What's happened to you? - **Tina:** This morning, other students **teased** me when I got good marks in the history test.

(Trông cậu buồn quá Tina. Có chuyện gì xảy ra thế? – Tina: Sáng nay, những bạn khác trêu mình khi mà mình được điểm tốt môn Lịch sử.)

Đáp án: A

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. observe (v): quan sát

B. discover (v): phát hiện ra

C. concentrate (v): tập trung

D. guarantee (v): đảm bảo

Dan is persuading a customer.

(Dan đang thuyết phục một khách hàng.)

Customer: I'm concerned about the reliability of your service.

(Khách: Tôi nghi ngờ độ tin cậy về dịch vụ của anh.)

Dan: I **guarantee** that your package will arrive on time.

(Tôi đảm bảo gói hàng của anh sẽ đến kịp giờ.)

Đáp án: D

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fragile (adj): dễ vỡ, dễ hỏng

B. portable (adj): có thể mang theo, xách tay

C. rewarding (adj): bổ ích

D. versatile (adj): linh hoạt

Grace has just bought a new jacket.

(Grace vừa mới mua một cái áo khoác mới.)

Phil: Why did you take this leather jacket?

(Tại sao bạn lại lấy chiếc áo khoác da này?)

Grace: It's very **versatile** – it can be worn in all seasons.

(Nó rất đa năng – có thể mặc trong mọi mùa.)

Đáp án: D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. soon (adv): sớm

B. massive (adj): to lớn, đồ sộ

C. online (adj): trực tuyến

D. overnight (adj): qua đêm

Neil wanted to complete his master's degree entirely **online** to fit his tight schedule.

(Neil muốn hoàn thành tấm bằng thạc sĩ của mình hoàn toàn trực tuyến để khớp với lịch trình bận bịu của anh ấy.)

Đáp án: C

16. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thường việc gọi đồ uống sẽ là một quyết định được đưa ra tại thời điểm nói, vậy ta sẽ chia động từ *have* ở thì tương lai đơn.

Server: May I take your order, sir?

(Phục vụ: Ngài gọi món gì ạ?)

Keith: There are a lot of choices. Well, I **will have** two espressos, please.

(Có nhiều lựa chọn quá. Chà, cho tôi 2 tách espresso đi.)

Đáp án: B

17. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. as soon as: ngay khi

B. as long as: miễn là

C. as much as: nhiều như

D. as well as: cũng như là

We would like to thank you for supporting as **well** as giving us some pieces of advice.

(Chúng tôi muốn cảm ơn vì đã hỗ trợ cũng như đưa ra vài lời khuyên cho chúng tôi.)

Đáp án: D

18. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta dùng can't V_0 để diễn tả một hành động không có khả năng xảy ra (có dẫn chứng).

Mandy and Simon are sitting at the café.

(Mandy và Simon đang ngồi ở quán cà phê.)

Mandy: Is that Josie?

(Đó có phải Josie không?)

Simon: It **can't be** her. She's gone to Germany.

(Đó không thể là cô ấy. Cô ấy đã đi Đức rồi.)

Đáp án: D

19. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Susan đang cảm thấy buồn và cô ấy muốn tâm sự với Karen, bạn thân của cô.

Susan: Mình đang ở thế tiến thoái lưỡng nan rằng có nên nói sự thật với Bob không.

Karen: _____

- A. Mình tự tin là cậu sẽ qua được.
- B. Đó là ý hay
- C. Mình có thể tưởng tượng ra là nó khó thế nào.
- D. Mình không nghĩ đó là ý hay.

Đáp án: C

20. A

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo

Giải thích:

Biển báo nói gì?

- A. Cấm phát sóng trực tuyến.
- B. Cấm vào.
- C. Cấm hút thuốc
- D. Cấm chụp hình tự sướng

Trong hình là cấm điện thoại quay phim. Như vậy đáp án cần chọn là A.

Đáp án: A

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu thông báo

Giải thích:

PET AND WILDLIFE RESCUE

(Trạm cứu hộ thú cưng và động vật hoang dã)

WE ARE CLOSED TODAY

(Hôm nay đóng cửa)

We will be back open tomorrow at 10:00 AM.

(Chúng tôi sẽ mở cửa trở lại vào 10 giờ sáng mai.)

Thông báo nói gì?

- A. Trung tâm đóng cửa vào 10 giờ tối mỗi ngày.
- B. Trung tâm vẫn sẽ đóng cửa cho đến tuần sau.
- C. Trung tâm sẽ làm việc trở lại vào 10 giờ sáng ngày mai.
- D. Hôm nay trung tâm vẫn làm việc.

Đáp án: C

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. state of mind (n): trạng thái tinh thần
- B. status (n): địa vị, thân phận
- C. sense (n): tri giác, cảm giác
- D. symbol (n): biểu tượng, vật tượng trưng

Mood disorders are a group of mental health problems which result from the disconnection between actual life circumstances and the person's **state** of mind or feelings.

(Hầu hết các chứng rối loạn tâm trạng là một nhóm các vấn đề về sức khỏe tinh thần gây ra do sự mất kết nối giữa các tình huống đời thực và trạng thái tinh thần hoặc cảm xúc của một người.)

Đáp án: A

23. D

Kiến thức: Tính từ đi với giới từ

Giải thích:

responsible for sth: có trách nhiệm với việc gì

Certain chemicals in the brain are responsible **for** positive moods...

(Một vài chất hóa học cụ thể trong não chịu trách nhiệm cho các tâm trạng tích cực...)

Đáp án: D

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. attach (v): gắn, dán

B. attack (v): tấn công

C. attract (v): thu hút

D. adapt (v): thích nghi

... while other neurotransmitters, which **attach** to receptor molecules on the receiving cell, affect mood.

(...trong khi các chất dẫn truyền thần kinh khác, gắn với tế bào thụ thể trên tế bào nhận, gây ảnh hưởng tâm trạng.)

Đáp án: A

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. distraction (n): sự sao nhãng

B. imbalance (n): sự mất cân bằng

C. shortness (n): sự thiếu hụt

D. uselessness (n): sự vô dụng

The **imbalance** of these chemicals in the brain may lead to mood disorders.

(Sự mất cân bằng của các chất hóa học này có thể dẫn đến rối loạn tâm trạng.)

Đáp án: B

26. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. which: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật

B. that: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật hoặc người trong mệnh đề quan hệ xác định

C. whose: luôn được theo sau bởi danh từ, thay cho từ mang nghĩa sở hữu

D. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người

“Teens” (thanh thiếu niên) là danh từ chỉ người, sau chỗ trống là danh từ “parents” (bố mẹ) => chọn

“whose”

Teens **whose** parents lose their jobs, get divorced or have financial problems have a greater chance of having a mood disorder.

(Những đứa trẻ vị thành niên có bố mẹ thất nghiệp, ly hôn hoặc có vấn đề về tài chính có khả năng mắc chứng rối loạn tâm trạng cao hơn.)

Đáp án: C

27. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. improve (v): cải thiện

B. turn up (v): xuất hiện

C. take out (v): lấy ra

D. bring on (v): gây ra

These stressful life events can exaggerate feelings of sadness and **bring on** depression.

(Những sự kiện đầy áp lực trong đời này có thể phóng đại cảm giác buồn bã và gây trầm cảm.)

Đáp án: D

Bài hoàn chỉnh:

Mood disorders are a group of mental health problems which result from the disconnection between actual life circumstances and the person's **state** of mind or feelings. What causes mood disorders in teens is not well known. Certain chemicals in the brain are responsible **for** positive moods while other neurotransmitters, which **attach** to receptor molecules on the receiving cell, affect mood. The **imbalance** of these chemicals in the brain may lead to mood disorders. This can happen on its own or happen along with environmental factors such as unexpected life events and long-lasting stress.

Teens **whose** parents lose their jobs, get divorced or have financial problems have a greater chance of having a mood disorder. These stressful life events can exaggerate feelings of sadness and **bring on** depression. It depends on teens' coping skills and their ability to overcome rough times.

Tạm dịch:

Hầu hết các chứng rối loạn tâm trạng là một nhóm các vấn đề về sức khỏe tinh thần gây ra do sự mất kết nối giữa các tình huống đời thực và trạng thái tinh thần hoặc cảm xúc của một người. Nguyên nhân gây ra rối loạn tâm trạng vẫn chưa được biết đến nhiều. Một vài chất hóa học cụ thể trong não chịu trách nhiệm cho các tâm trạng tích cực trong khi các chất dẫn truyền thần kinh khác, gắn với tế bào thụ thể trên tế bào nhận, gây ảnh hưởng tâm trạng. Sự mất cân bằng của các chất hóa học này có thể dẫn đến rối loạn tâm trạng. Điều này có thể tự xảy ra hoặc xảy ra với các yếu tố về môi trường như các sự kiện bất ngờ trong đời và căng thẳng kéo dài.

Những đứa trẻ vị thành niên có bố mẹ thất nghiệp, ly hôn hoặc có vấn đề về tài chính có khả năng mắc chứng rối loạn tâm trạng cao hơn. Những sự kiện đầy áp lực trong đời này có thể phóng đại cảm giác buồn bã và gây trầm cảm. Nó phụ thuộc vào kỹ năng chịu đựng của trẻ vị thành niên và khả năng vượt qua những quãng thời gian khó khăn.

Bài đọc hiểu:

Traditional markets have long played an important role in Vietnamese commerce and community life. However, these bustling places are now facing an existential threat as consumers flock to online platforms. The convenience and competitive pricing of online shopping leaves age-old markets struggling to survive, forcing businesses to adapt or perish. Hà Nội's historic wholesale markets, Đồng Xuân and Hòm markets, are typical of this transformation. "Customers buy everything online, and they don't go to the market anymore," one long-time clothing vendor said. Once-crowded aisles are now empty, and the chatter of bargaining has been replaced by the bored scrolling of vendors on their phones. This results from the difficulty of matching

the aggressive pricing of online sellers. High overhead costs like rent, employee salaries and transportation have become too much of a heavy burden for vendors.

Another challenge faced by traditional retailers is their limited physical location. While online retailers can reach customers from all over the world, vendors at local markets only restricts their reach to a specific geographical area. Consumers living far from markets have to travel over a long distance to buy groceries. Such challenge requires vendors to expand their reach by offering online shopping options.

It is certain that the future of Việt Nam's retail sector will be a combination of tradition and technology. The challenge for traditional markets is not just about survival; it is about finding ways to integrate and offer an experience e-commerce cannot replicate.

Tạm dịch:

Chợ truyền thống đã đóng một vai trò quan trọng trong thương mại và đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, sự tồn tại của những khu vực nhộn nhịp này hiện tại đang đối mặt với mối đe dọa vì người tiêu dùng đổ xô lên các nền tảng trực tuyến. Sự tiện lợi và giá cả cạnh tranh của việc mua hàng trực tuyến đã khiến những khu chợ lâu đời phải chật vật để tồn tại, buộc việc buôn bán phải thích nghi hoặc lui tàn. Các khu chợ bán lẻ lịch sử ở Hà Nội như chợ Đồng Xuân và chợ Hôm là những điển hình cho sự thay đổi này. “Khách bây giờ họ lên mạng mua hết rồi, họ không đi chợ nữa.”, một người bán quần áo lâu năm nói. Những lối đi từng chật kín bây giờ trống trơn và tiếng trả giá đã bị thay thế bằng việc những người bán hàng buồn chán ngồi lướt điện thoại. Điều này do sự khó khăn trong việc bắt kịp với giá bán linh hoạt của những người bán hàng trên mạng. Chi phí chung cao như tiền thuê, lương nhân viên và vận chuyển đã trở thành một gánh nặng to lớn với các chủ tiệm.

Một thách thức khác mà những người bán hàng truyền thống phải đối mặt là vị trí địa lý hạn chế. Trong khi các nhà bán lẻ trực tuyến có thể tiếp cận với các khách hàng trên toàn thế giới, còn những chủ sạp hàng ở chợ địa phương chỉ hạn chế trong một khu vực địa lý cụ thể. Người tiêu dùng sống xa chợ phải di chuyển một quãng đường dài để mua đồ. Những thách thức trên buộc các chủ sạp hàng phải mở rộng độ tiếp cận của họ bằng cách cung cấp các lựa chọn mua sắm trực tuyến.

Chắc chắn rằng tương lai ngành bán lẻ Việt Nam sẽ là một sự kết hợp giữa truyền thống và công nghệ. Thách thức cho các khu chợ truyền thống không chỉ là về công nghệ, mà nó là tìm cách để tích hợp và đưa ra trải nghiệm mà thương mại điện tử không thể sao chép.

(Adapted from www.vneconomy.vn)

28. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There has been a drop in consumer numbers going to traditional markets.

(Số khách hàng đi chợ truyền thống đã giảm.)

Thông tin: However, these bustling places are now facing an existential threat as consumers flock to online platforms.

(Tuy nhiên, những khu vực nhộn nhịp này hiện tại đang đối mặt với mối đe dọa hiện sinh vì người tiêu dùng đổ xô lên các nền tảng trực tuyến.)

Đáp án: T

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Market vendors don't find it difficult to compete with online retailers thanks to overhead costs.

(Các chủ sạp ở chợ không gặp khó khăn khi cạnh tranh với các nhà bán lẻ trên mạng nhờ có chi phí chung.)

Thông tin: High overhead costs like rent, employee salaries and transportation have become too much of a heavy burden for vendors.

(Chi phí chung cao như tiền thuê, lương nhân viên và vận đã trở thành một gánh nặng to lớn với các chủ tiệm.)

Đáp án: F

30. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Online retailers fail to reach a large number of consumers.

(Các nhà bán lẻ trên mạng không thể tiếp cận được lượng khách hàng lớn.)

Thông tin: While online retailers can reach customers from all over the world, vendors at local markets only restricts their reach to a specific geographical area.

(Trong khi các nhà bán lẻ trực tuyến có thể tiếp cận với các khách hàng trên toàn thế giới, còn những chủ sạp hàng ở chợ địa phương chỉ hạn chế trong một khu vực địa lý cụ thể.)

Đáp án: F

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Traditional sellers need to provide more shopping options.

(Những người bán hàng truyền thống cần cung cấp thêm nhiều lựa chọn mua sắm hơn.)

Thông tin: Such challenge requires vendors to expand their reach by offering online shopping options.

(Những thách thức trên buộc các chủ sạp hàng phải mở rộng độ tiếp cận của họ bằng cách cung cấp các lựa chọn mua sắm trực tuyến.)

Đáp án: T

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bài đọc chủ yếu nói về điều gì?

- A. Những thách thức mà chợ truyền thống phải đối mặt
- B. Sự phát triển của thương mại điện tử và thị trường kỹ thuật số.
- C. Làm cách nào để áp dụng công nghệ vào siêu thị.
- D. Sự can thiệp của chính phủ vào việc mua hàng trực tuyến.

Thông tin:

- The convenience and competitive pricing of online shopping leaves age-old markets struggling to survive, forcing businesses to adapt or perish.

(Sự tiện lợi và giá cả cạnh tranh của việc mua hàng trực tuyến đã khiến những khu chợ lâu đời phải chật vật để tồn tại, buộc việc buôn bán phải thích nghi hoặc lụi tàn.)

- High overhead costs like rent, employee salaries and transportation have become too much of a heavy burden for vendors.

(Chi phí chung cao như tiền thuê, lương nhân viên và vận đã trở thành một gánh nặng to lớn với các chủ tiệm.)

Another challenge faced by traditional retailers is their limited physical location.

(Một thách thức khác mà những người bán hàng truyền thống phải đối mặt là vị trí địa lý hạn chế.)

Đáp án: A

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Các chợ truyền thống như chợ Đồng Xuân và chợ Hôm đang từ từ biến mất.
- B. Các chủ sạp trong chợ đã quen với việc quảng cáo trực tuyến và bán hàng trên mạng xã hội.
- C. Tốc độ phát triển của việc mua sắm trực tuyến được cho là sẽ tăng 20% vào năm 2030.
- D. Sự kỹ thuật số hóa nhanh chóng buộc các nhà bán lẻ truyền thống phải tự thích nghi với môi trường mới.

Thông tin: The challenge for traditional markets is not just about survival; it is about finding ways to integrate and offer an experience e-commerce cannot replicate.

(Thách thức cho các khu chợ truyền thống không chỉ là về công nghệ, mà nó là tìm cách để tích hợp và đưa ra trải nghiệm mà thương mại điện tử không thể sao chép.)

Đáp án: D

34. happiness

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống là tính từ, sau chỗ trống là dấu chấm câu, ta điền một danh từ vào chỗ trống.

happy (adj): hạnh phúc → happiness (n): niềm hạnh phúc

Playing with my dog after a long day at work brings me so much **happiness**.

(Chơi với chú chó sau một ngày làm việc mệt mỏi đem lại cho tôi thật nhiều niềm vui.)

Đáp án: happiness

35. rewarding

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống là mạo từ a, sau chỗ trống là một danh từ, ta điền một tính từ vào chỗ trống.

reward (n): phần thưởng → rewarding (adj): bổ ích

Working as a teacher is a **rewarding** job because it allows people to learn and grow every day.

(Làm giáo viên là công việc bổ ích vì nó cho phép mọi người học hỏi và phát triển mỗi ngày.)

Đáp án: rewarding

36. A

Kiến thức: Sắp xếp câu thành đoạn

Giải thích:

a. Đầu tiên, nghĩ đến những thứ bạn thích và những thứ bạn giỏi, vì điều này có thể giúp bạn chọn một nghề phù hợp.

b. Cuối cùng, nói chuyện với các chuyên gia để có những lời khuyên hữu ích và học hỏi thêm về nghề đã chọn.

c. Tiếp theo, tìm những công việc khác nhau và chọn ra những kỹ năng bạn cần cho chúng.

d. Tạo nên một bản kế hoạch nghề nghiệp cần vài bước.

e. Đặt ra mục tiêu rõ ràng và lên kế hoạch từng bước để đạt được chúng, như tham gia vài khóa học cụ thể hoặc thu thập kinh nghiệm

Bài hoàn chỉnh:

(d) Making a career plan involves several key steps. **(a)** First, think about what you enjoy and what you are good at, as this can help you choose a career that suits you. **(c)** Next, research different jobs and find out what skills you need for them. **(e)** Set clear goals and make a plan with steps to achieve them, such as taking certain courses or gaining experience. **(b)** Lastly, talk to experts to get helpful advice and learn more about your chosen career.

Tạm dịch:

d. Tạo nên một bản kế hoạch nghề nghiệp cần vài bước. a. Đầu tiên, nghĩ đến những thứ bạn thích và những thứ bạn giỏi, vì điều này có thể giúp bạn chọn một nghề phù hợp. c. Tiếp theo, tìm những công việc khác nhau và chọn ra những kỹ năng bạn cần cho chúng. e. Đặt ra mục tiêu rõ ràng và lên kế hoạch từng bước để đạt được chúng, như tham gia vài khóa học cụ thể hoặc thu thập kinh nghiệm. b. Cuối cùng, nói chuyện với các chuyên gia để có những lời khuyên hữu ích và học hỏi thêm về nghề đã chọn.

Đáp án: A

37. C

Kiến thức: Sắp xếp câu thành đoạn

Giải thích:

- a. Cuối cùng, nếu động vật bị đối xử tệ bạc hay bị ngó lơ, chúng có thể cảm thấy không hạnh phúc và bị căng thẳng.
- b. Thay đổi trong môi trường sống của chúng, chẳng hạn như việc chuyển đến nhà mới, cũng có thể gây căng thẳng cho động vật.
- c. Cũng giống như trầm cảm ở người, động vật cũng có thể bị trầm cảm do nhiều yếu tố.
- d. Một nguyên nhân chính là chúng có thể cảm thấy cô đơn nếu chúng không có những động vật khác hay con người tương tác cùng.
- e. Chúng thích lịch trình và khu vực xung quanh quen thuộc, nên những sự thay đổi lớn có thể làm chúng lo lắng và buồn.

Bài hoàn chỉnh:

(c) Just like human depression, animals can become depressed because of many factors. (d) One major cause is that they might feel lonely if they don't have other animals or people to interact with. (b) Changes in their environment, such as moving to a new home, can also be stressful for animals. (e) They like routine and familiar surroundings, so big changes can make them anxious and sad. (a) Lastly, if animals are treated badly or ignored, they can feel very unhappy and stressed.

Tạm dịch:

c. Cũng giống như trầm cảm ở người, động vật cũng có thể bị trầm cảm do nhiều yếu tố. d. Một nguyên nhân chính là chúng có thể cảm thấy cô đơn nếu chúng không có những động vật khác hay con người tương tác cùng. b. Thay đổi trong môi trường sống của chúng, chẳng hạn như việc chuyển đến nhà mới, cũng có thể gây căng thẳng cho động vật. e. Chúng thích lịch trình và khu vực xung quanh quen thuộc, nên những sự thay đổi lớn có thể làm chúng lo lắng và buồn. a. Cuối cùng, nếu động vật bị đối xử tệ bạc hay bị ngó lơ, chúng có thể cảm thấy không hạnh phúc và bị căng thẳng.

Đáp án: C

38. to slow down

Kiến thức: Cụm động từ

It's a good idea to go at a slower speed when you are near any intersections.

(Đi với tốc độ thấp hơn khi bạn gần bất cứ ngã tư nào là một ý hay.)

go at a slower speed = slow down: đi chậm lại

=> You ought **to slow down** when you are near any intersections.

(Bạn nên đi chậm lại khi đến gần bất cứ ngã tư nào.)

Đáp án: to slow down

39.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ nguyên nhân "because of/ since"

Giải thích:

I like pursuing a teaching career because of my love for children.

(Tôi thích theo đuổi sự nghiệp dạy học vì tình yêu dành cho trẻ con.)

like + V-ing = be interested in + V-ing: *thích/hứng thú làm gì,*

because of + cụm danh từ = since + mệnh đề: *bởi vì*

my love for children = I love children: tình yêu dành cho trẻ

=> I'm interested **in pursuing a teaching career since I love** children.

(Tôi có hứng thú với việc theo đuổi sự nghiệp giáo viên vì tôi yêu trẻ con.)

Đáp án: in pursuing a teaching career since I love

40. must turn off music/turn music off

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

You are obliged to stop music after 10 when living on campus.

(Bạn bắt buộc phải dừng nhạc sau 10 giờ khi sống ở kí túc xá.)

be obliged + to V = must + V: *bắt buộc/ phải*

stop music = turn off music; turn music off: *tắt nhạc*

=> You **must turn off music/turn music off** after 10 when living on campus.

(Bạn phải tắt nhạc lúc 10 giờ khi sống ở kí túc xá.)

Đáp án: must turn off music/ must turn music off